

LỊCH SỬ MỐI QUAN HỆ GIỮA HỘI TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH C.M.A VÀ HỘI THÁNH TIN LÀNH VIỆT NAM

Tóm tắt: Hơn 100 năm trước, Tin Lành du nhập vào Việt Nam bởi các giáo sĩ tiên phong của Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A với trụ sở truyền giáo đầu tiên được thiết lập tại Đà Nẵng. Năm 1927, các giáo sĩ đã lập ra Hội Tin Lành Đông Pháp - tổ chức tiền thân của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam sau này. Lịch sử mối quan hệ giữa hai tổ chức này từ khởi đầu cho đến năm 1975, khi các giáo sĩ rút khỏi Việt Nam, chứa đựng những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình truyền giáo của Tin Lành và để lại dấu ấn sâu đậm tới cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam.

Nghiên cứu về những khía cạnh liên quan của mối quan hệ đặc biệt này sẽ làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử truyền giáo, góp phần hiểu rõ hơn những đặc điểm về giáo thuyết, tổ chức giáo hội, nghi lễ và lối sống của cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam.

Bài khảo cứu này nhằm tới mục đích trên. Với những tư liệu thư tịch thu thập được, bằng phương pháp lịch sử - tôn giáo học, chúng tôi sẽ tìm hiểu, phân tích về mối quan hệ giữa hai tổ chức giáo hội này từ khởi đầu cho đến năm 1975. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn thư tịch, tư liệu và khuôn khổ có hạn của một bài tạp chí nên chắc chắn còn chưa thể bao quát hết mọi vấn đề.

Từ khóa: C.M.A, Tin Lành, quan hệ, truyền giáo, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Như một sự kiện tình cờ, vào đầu thế kỷ XX, Mục sư Hội Trưởng C.M.A - A. B. Simpson và các cộng sự phát hiện ra xứ Đông Dương thuộc Pháp còn chưa có đoàn truyền giáo Tin Lành nào hoạt động. Từ đây, vào năm 1911, 03 giáo sĩ thuộc Hội C.M.A là R. A. Jaffray, P. M. Hosler và M. Hughes được phái đến Đà Nẵng mở trụ sở truyền giáo.

* Nghiên cứu sinh Khoa Lịch sử, Học viện Khoa học xã hội.

Sau một thời gian học tiếng, đi giảng đạo, dịch và xuất bản Kinh Thánh bằng tiếng Việt, mở Trường Kinh Thánh đào tạo lớp mục sư, truyền đạo người Việt đầu tiên, các giáo sĩ đã lập nên tổ chức giáo hội bản xứ “Hội Tin Lành Đông Pháp” tiền thân của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và ngày nay là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) và Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc).

Lịch sử mối quan hệ giữa hai tổ chức này từ khởi đầu công cuộc truyền giáo đến năm 1975 chứa đựng nhiều vấn đề liên quan mật thiết đến quá trình truyền giáo Tin Lành tại Việt Nam và để lại nhiều ảnh hưởng, tác động đến cộng đồng Tin Lành Việt Nam cho đến ngày nay.

2. Chính sách “Hội Thánh bản xứ” của Hội C.M.A

Vào thời điểm thành lập nên *Hội Liên hiệp Truyền giáo* năm 1887 (The Missionary Alliance), A. B. Simpson đã phải tính đến những vấn đề căn bản đặt ra là: Tài chính cho những giáo sĩ đi truyền đạo và chính sách gây dựng Hội Thánh tại các xứ truyền giáo ra sao ?

A. B. Simpson đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm tổ chức từ các đoàn truyền giáo khác tại Âu - Mỹ trong đó ông đặc biệt ngưỡng mộ là *Hội Truyền giáo Trung Hoa nội địa* của Hudson Taylor (thành lập năm 1865).

Do thực lực của tổ chức lúc mới thành lập rất có hạn nên trong Tuyên ngôn đầu tiên đã có những quy định sau :

- Hội nhắm trước tiên đến các công trường truyền giáo bị quên lãng trên khắp thế gian.

- Cả tín đồ thế tục và hàng giáo phẩm của các giáo phái Tin Lành đều sẽ được phái đi miễn là họ hội đủ vài tiêu chuẩn.

- Các giáo sĩ phải tin cậy Đức Chúa Trời chu cấp mọi nhu cầu qua những số tiền lạc hiến của giáo dân Cơ Đốc và phải sống cách tiết kiệm tại các công trường truyền giáo mà không được đảm bảo một số lương nhất định.

- Mục đích của Hội Truyền giáo là gây dựng và nuôi dưỡng một “Hội Thánh bản xứ” trong mỗi công trường truyền giáo và cho họ có tự do tổ chức và quản trị công việc tùy theo sự lựa chọn miễn là phương pháp ấy phù hợp với Kinh Thánh trong các đặc thù cốt yếu¹.

Chính sách “Hội Thánh bản xứ” được A. B. Simpson tán thành và chấp nhận như là một nguyên tắc cần thiết tại các xứ truyền giáo hải

ngoại. Chính sách này còn được gọi là nguyên tắc “Tam Tự”: Tự lập, Tự trị, Tự khuếch trương².

Theo đó, *Tự trị* được giải thích là “Các hội thánh bản xứ được tự do thành lập chính thể riêng theo Tân Ước và các phụ tá bản xứ phải được tán trợ và khuyến khích, khi họ đủ khả năng thì phải được phép gánh trách nhiệm. Sau đó sự chăm sóc bầy chiên, giám thị ngoại bang phải lần lần rút lại”.

Tự lập: Sau khi tự trị, tín đồ và hàng giáo phẩm bản xứ phải có trách nhiệm dâng góp để nuôi dưỡng và đáp ứng những nhu cầu của hội thánh, kể cả việc xây dựng nhà thờ và các công trình phúc lợi khác.

Tự khuếch trương: Khi hội thánh bản xứ đã có đủ người và phương tiện, phải xúc tiến công việc truyền giảng cho đồng bào của họ.

Các nguyên tắc trên đã được quy định trong Hiến chương của Hội C.M.A, tuy nhiên, thực tế tại các xứ truyền giáo việc áp dụng được đến đâu lại là vấn đề hoàn toàn khác. Đối với các giáo sĩ C.M.A, lúc đầu Hội có chủ trương cho họ “tự dưỡng” bằng việc sản xuất, thương mại tại Phillipines, Ấn Độ, Congo,... nhưng không thu được kết quả đáng kể nào. Từ đầu thế kỷ XX trở đi, các giáo sĩ được nhận tuy không phải lương cố định nhưng là một “phụ cấp sinh hoạt” bao gồm chi phí nhà ở, lương thực, quần áo, phương tiện chuyên chở và chi phí giáo dục con cái cho đến năm chúng 18 tuổi³.

Còn tại Việt Nam, chính sách “Hội Thánh bản xứ” được thực thi và áp dụng ra sao? Điều này chỉ được làm sáng tỏ sau khi đi vào tìm hiểu cụ thể qua từng thời kỳ cộng tác của hai tổ chức này.

3. Quan hệ giữa Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A và Hội Tin Lành Đông Pháp thời kỳ từ 1911 đến 1954

Năm 1911, 03 giáo sĩ C.M.A đầu tiên đến Việt Nam, tuy nhiên, lúc đầu họ vẫn trực thuộc chi nhánh truyền giáo Hoa Nam của tổ chức này. Vào năm 1914, Tổng hội C.M.A mới chính thức mở chi nhánh truyền giáo tại Việt Nam. Theo quy định, các giáo sĩ tại Việt Nam được tập hợp trong một tổ chức mà lãnh đạo là một Ban Trị sự được bầu ra.

Thời kỳ khai phá, mọi công việc, chi phí đều do Hội Truyền giáo thực hiện: việc học tiếng, truyền giảng, mua và thuê trụ sở, dịch Kinh Thánh, lập Nhà in Tin Lành, mở Trường Kinh Thánh để đào tạo khóa mục sư, truyền đạo người Việt đều do các giáo sĩ lo liệu.

Cho đến năm 1927, do công sức của các giáo sĩ và sự trợ giúp của các truyền đạo người Việt, họ đã gây dựng được 74 chi hội với 4.326 tín đồ⁴. Cũng chính ngay trong năm 1927, các giáo sĩ đã xúc tiến việc lập tổ chức giáo hội bản xứ bằng cách tổ chức một kỳ Hội đồng đầu tiên, soạn thảo Bản Điều lệ cho tổ chức giáo hội này.

3.1. Xung quanh sự kiện ra đời của Hội Tin Lành Đông Pháp và bản Điều lệ đầu tiên của tổ chức này

Đại Hội đồng đầu tiên do các đại biểu từ khắp các chi hội về dự tại Đà Nẵng năm 1927 đã quyết định thành lập *Hội Tin Lành Đông Pháp* (HTLĐP) - tổ chức giáo hội Tin Lành bản xứ đầu tiên của các tín đồ Tin Lành tại Việt Nam.

Sau Đại Hội đồng, một ủy ban soạn thảo Hiến Chương được thành lập với 5 vị giáo sĩ của Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A là các ông: Cadman, Irwin, Jeffrey, Olsen và Stebbins. Một trong số họ đã kể lại trong hồi ký như sau: “Hai ủy viên trong Ủy ban nhấn mạnh rằng chúng tôi nên dịch bản Điều lệ của Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên hiệp, ba ủy viên kia thì cho rằng việc đó không thích hợp, thiếu nhiều điều cần thiết và quá đơn giản,... Tuy nhiên, Ủy ban có nghiên cứu Điều lệ của các hệ phái lớn khác bên cạnh điều lệ của Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên Hiệp. Đôi khi các cuộc thảo luận khá căng thẳng và không có gì khó để hiểu lý do. Mặc dù tất cả chúng tôi đều là giáo sĩ Liên hiệp (C.M.A), nhưng mỗi người lại thuộc về một giáo phái khác nhau. Cuối cùng, chiếu theo biểu quyết ba phiếu thuận, hai phiếu chống, ủy ban quyết định soạn thảo Điều lệ chi tiết hơn Điều lệ của Hội Liên hiệp”⁵.

Chi tiết này nói lên nhiều điều: Bản Hiến chương sơ lược của Hội C.M.A vốn chỉ dùng để thỏa hiệp giữa các thành viên giáo phái hợp tác để cùng truyền giáo tỏ ra quá đơn giản, không đủ chi tiết xây dựng nền tảng ban đầu của một hội thánh bản xứ. Kết quả là bản Hiến chương đầu tiên của các tín đồ Tin Lành Việt Nam đã được các giáo sĩ ngoại quốc soạn ra với các yếu tố chung của nhiều giáo phái Tin Lành thế giới.

Đây là bản Hiến chương rất chi tiết, chứa đựng tất cả các điều khoản về bộ máy tổ chức, cơ cấu điều hành, các quy định về tín lý, thần học của tổ chức giáo hội bản xứ.

Riêng về mối quan hệ giữa Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên Hiệp (tên gọi Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A. Sau đây viết là HTGPÂLH hoặc

Hội Truyền giáo (HTG)) và Hội Tin Lành Đông Pháp được thể hiện trong khoản 1, chương IV của Hiến chương như sau:

a) Hội Tin Lành Đông Pháp công nhận HTGPÂLH là mẫu hội. HTLĐP quyết định bởi ân điển của Đức Chúa Trời bao giờ cũng với tất cả tấm lòng và tâm trí theo Tin Lành và những lễ thật thuộc linh như Hội Truyền giáo dạy.

b) HTGPÂLH công nhận HTLĐP là một Hội Thánh tự trị, tự lập, có tổ chức riêng rẽ khỏi tổ chức của HTG và có quyền tự trị, không cần phải lệ thuộc vào mẫu hội.

c) Dầu hai hội xã cơ hữu là riêng biệt và phân minh như thế hầu hội xã này không lệ thuộc vào hội xã kia. Tuy nhiên, cả hai đều công nhận là một trong Chúa Jesus Christ. Bởi vậy, hai hội xã sẽ cậy quyền của Chúa để giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề thuộc sự rao giảng Tin Lành khắp cả xứ Đông Dương. Tuy nhiên, về mặt quản trị của HTLĐP, HTGPÂLH sẽ hành động với tư cách là cố vấn mà thôi⁶.

Nhưng cũng chính câu chữ “tư cách cố vấn” này đã được hiểu khác nhau từ hai phía và thực tế là HTGPÂLH vẫn giành quyền điều hành và chi phối những lãnh vực chủ chốt nhất trong công việc chung, cụ thể :

Quyền giám thị của HTG được thực thi dưới cơ chế Ban Trị sự chung (còn gọi là Ban Trị Sự Mỹ - Nam) với cơ cấu 5-5 mỗi bên là ủy viên Ban Trị sự Hội đồng của 2 phía. Ngoài ra, tại các địa hạt và vùng đều có các giáo sĩ với tư cách là phái viên phụ trách. Điều cốt lõi là do đa số chi hội của HTLĐP (và sau này là HTTLVN) đều nghèo, chưa tự lập được nên theo quy chế HTG vẫn tài trợ và vì vậy có tiếng nói quyết định về kế hoạch, nhân sự tại tất cả các địa hạt và chi hội.

Nhà in là tài sản của HTG và các giáo sĩ toàn quyền điều hành, HTTLVN không được can thiệp vào.

Hội Truyền giáo quản lý và kiểm soát Trường Kinh Thánh để đào tạo mục sư, truyền đạo. HTTLVN phải cam kết sau này có phát triển cũng không được mở Trường nào khác.

Những quy định trên đã làm cho không ít mục sư, truyền đạo bản xứ nghi ngờ “chính sách hội thánh bản xứ” của Hội C.M.A.

3.2. Những diễn biến trong mối quan hệ giữa hai tổ chức giáo hội từ sau năm 1927 đến năm 1954

Nhìn nhận một cách khách quan, nguyên do của chính sách mà các giáo sĩ áp dụng ở Đông Dương bắt nguồn từ các vấn đề sau:

Hội C.M.A là một Hội Truyền giáo nhỏ, ngân quỹ có hạn và phụ thuộc vào tiền dâng góp của tín đồ ở mỗi quốc, hơn nữa, nguồn này lại không ổn định nên Hội này có chính sách mau chóng cho các giáo hội bản xứ “tự lập” để san sẻ gánh nặng chi phí trợ giúp.

Chính sách đánh thuế bất động sản cao vào tài sản của ngoại kiều từ phía nhà nước thực dân Pháp cũng là yếu tố khiến Hội C.M.A muốn gây dựng và trao quyền quản trị cho hội thánh bản xứ.

Tuy nhiên, mặc dù “cùng trong Chúa” nhưng các giáo sĩ vẫn muốn duy trì tới đa ảnh hưởng kiểm soát của mình đối với hội thánh người bản xứ.

Lĩnh vực truyền giáo cho người dân tộc thiểu số được các giáo sĩ chủ động nắm giữ. Lợi dụng quy chế thực dân đặt ra, họ cũng theo đó lập ra “Hội Đồng giáo sĩ vùng cao”, các mục sư, truyền đạo người Việt dù được tập hợp trong “Đoàn Truyền giáo Tin Lành Việt Nam” (1942) cũng vẫn phải hoạt động dưới tư cách “truyền giáo quốc ngoại”, trong khuôn khổ kế hoạch của các giáo sĩ và do họ trả lương cùng mọi chi phí.

Tình hình chung là: Các giáo sĩ mở các địa điểm truyền giáo, khi đã có được một số tín đồ nhất định sẽ có các mục sư, truyền đạo người Việt đến phụ giúp. Khi chi hội đó đã lớn mạnh và đủ một con số tín đồ nhất định họ được khuyến nghị phải dâng tiền 1/10 để chu toàn mọi nhu cầu của chi hội. Nếu làm được, chi hội đó được gọi là *chi hội tự lập*, tín đồ có quyền lưu mời mục sư chủ tọa, đại biểu đi dự Đại Hội Đồng được quyền bỏ phiếu.

Các điểm mới mở và cả chi hội lâu năm nếu tín đồ nghèo, không tự nuôi dưỡng được sẽ phụ thuộc và trợ cấp của Hội Truyền giáo (cung lương mục sư, truyền đạo và cả cơ sở vật chất).

Cho đến cuối những năm 1930, số chi hội tự lập chỉ đếm trên đầu ngón tay, bởi vậy, dễ hiểu vì sao thực tế quyền điều hành công việc là do các giáo sĩ HTG nắm giữ.

Hội Thánh bản xứ vừa ra đời chưa được bao lâu thì ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và sau đó là cuộc Chiến tranh Thế giới lần II nổ ra, tác động mạnh đến nền “tự trị, tự lập” của họ. Do khủng hoảng kinh tế, sau đó là giao thương bị cắt đứt do chiến tranh nên nguồn tiền từ mỗi hội C.M.A bị cắt giảm đi rất nhiều. Tình hình trở nên bi đát

không chỉ đối với chức sắc và hội thánh người Việt mà ngay cả các giáo sĩ Hội Truyền giáo C.M.A cũng chịu cảnh vô cùng khó khăn.

Vào cuối của thời kỳ này, một biến cố quan trọng xảy ra, làm thay đổi triệt để quy chế quan hệ giữa HTG và HTTLVN. Khi chiến tranh Mỹ - Nhật xảy ra, năm 1943, quân đội Nhật ở Đông Dương đã bắt gom toàn bộ các giáo sĩ C.M.A giam cầm tại một bán đảo ở Mỹ Tho, từ lúc này nguồn tài trợ và liên lạc với Tổng hội C.M.A hoàn toàn bị cắt đứt.

Hội Thánh Tin Lành Việt Nam bỗng dưng “được tự trị, tự lập” hoàn toàn dù họ chưa chuẩn bị. Nhà in của HTG tại Hà Nội phải bán máy móc để nuôi dưỡng các giáo sĩ và sau đó chuyển vào Đà Lạt, Trường Kinh Thánh phải đóng cửa.

Do những khó khăn trên và đặc biệt nạn đói năm 1945 hoàn hành đã khiến cho hơn 80% số chi hội của HTTLVN tại Miền Bắc và Miền Trung phải đóng cửa. Hơn 3/4 số mục sư, truyền đạo bỏ nhiệm sở.

Sau hơn 7 năm vì lý do chiến tranh, hoạt động của cả Hội Truyền giáo và HTTLVN hầu như ngưng trệ. Các giáo sĩ chỉ quay lại vào đầu những năm 1950 với sự yểm trợ về nhân lực và tài chính dồi dào hơn từ mẫu quốc đã đáp ứng được sự mong đợi của hàng giáo phẩm Tin Lành người Việt đang kiệt quệ vì chiến tranh. Tuy nhiên, tình hình đã có nhiều thay đổi.

Năm 1950, Đại Hội đồng lần thứ 21 của HTTLVN nhóm họp tại Đà Nẵng và thông qua quyết định :

“Tên: Từ nay xin dùng tên “Hội Thánh Tin Lành Việt Nam”, bỏ tất cả các chữ “Đông Pháp” và “An Nam”. Các chữ “Bản xứ” đổi ra là “Việt Nam”, chữ “Mẫu hội” đổi ra là “Hội Truyền giáo Mỹ”⁷.

Tinh thần dân tộc, sự ý thức về nền “tự trị, tự lập” thật sự cho tổ chức của mình lan truyền trong hàng ngũ mục sư, truyền đạo người Việt. Từ đây đã có nhiều sự thay đổi trong quan hệ giữa HTG và HTTLVN .

Trong Bản Điều lệ mới của HTTLVN được tu chính vào những năm 1952, 1957, 1958, tổ chức này đã chính thức tuyên bố quyền điều hành của mình về Trường Kinh Thánh: “Trường Kinh Thánh Đà Nẵng (Tourane) ở dưới quyền của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam... Đốc học phải là người Việt Nam”⁸.

Tại Đại Hội đồng lần thứ 22 năm 1952 nhóm họp ở Sài Gòn, các đại biểu đã nhất trí: “Từ nay các quyết nghị của Hội Truyền giáo có can thiệp đến HTTLVN phải được HTTLVN chấp nhận”⁹.

4. Quan hệ giữa Hội C.M.A và HTTLVN thời kỳ từ 1954 đến 1975

Sau Hiệp định Geneva, tình hình chính trị - xã hội tại Miền Nam có nhiều thay đổi, đi liền theo sự hiện diện của giới chức dân sự và quân sự Mỹ, các tổ chức truyền giáo, tổ chức xã hội, từ thiện của Tin Lành Mỹ và thế giới bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều.

Do Hội C.M.A chỉ là tổ chức nhỏ, ngân quỹ có hạn nên ngoài việc truyền giáo họ không chủ trương triển khai các chương trình giáo dục, y tế, từ thiện như các tổ chức giáo phái khác. Trong khi đó, đây lại là điều mơ ước của HTTLVN với mục đích nắm bắt thời cơ, tranh thủ nguồn tài chính và nhân lực từ ngoại quốc để phát triển cơ sở vật chất của Hội Thánh, nâng cao đời sống của chức sắc và tín đồ.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa hai tổ chức này bắt nguồn từ đây.

Theo thỏa ước, HTTLVN coi HTG là người sáng lập ra mình và phải hỏi ý kiến của tổ chức này về “đôi tượng hợp tác”, xem họ có là giáo phái “đồng tin kính” (ý là tín lý không khác biệt) với mình hay không để có thể hợp tác (nhằm tránh bị sa vào các tổ chức “tà giáo”).

Tuy nhiên, xét về mặt tâm lý và cả lợi ích, Hội C.M.A không muốn khuyến khích đường hướng này của HTTLVN.

Tại Đại Hội đồng lần thứ 23 họp tại Gia Định năm 1955, các đại biểu của HTTLVN đã nhất trí:

“Biểu quyết nên liên hiệp với Hội Truyền giáo khác đồng một sự tin kính để nâng đỡ nhau trong tinh thần và công vụ hầu việc Chúa.

Biểu quyết yêu cầu Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên hiệp giới thiệu các Hội Truyền giáo khác đồng một sự tin kính để Hội Thánh Tin Lành Việt Nam có thể liên hiệp”¹⁰.

Đáp lại, cùng vào thời gian này Hội C.M.A đã lập một ủy ban điều tra về việc thực thi chính sách “Hội Thánh bản xứ” tại các xứ truyền giáo trong đó có Việt Nam. Bản phúc trình của họ nêu rõ rằng chính sách này đã được áp dụng sai lầm ở nhiều xứ truyền giáo, lấy công quỹ của Hội xây cất quá nhiều nhà thờ, trả lương vô lý cho nhiều cốt cán bản xứ mà lẽ ra phải để cho họ tự lập. “Nhiều người bản xứ sẵn sàng núp dưới bóng cánh của người ngoại bang mà họ coi như là sống trên nhưng lụy”¹¹.

Hội C.M.A lập tức thực thi chính sách cắt giảm tài trợ mỗi năm 20% trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 1956. Cho đến năm 1960, các giáo hội bản xứ bắt buộc phải tự lập hoàn toàn.

Sau khi chính sách này được triển khai, HTTLVN gặp rất nhiều khó khăn về ngân quỹ hoạt động của mình.

Về quan phương, giữa hai tổ chức này vẫn duy trì cơ chế hợp tác theo thỏa thuận với một Ban Trị sự chung (Trước gọi là Ban Trị sự Mỹ - Nam). Tuy nhiên, giữa các giáo sĩ và hàng ngũ mục sư, truyền đạo người Việt nhiều mâu thuẫn đã xảy ra: “Sự căng thẳng và mối bất hòa tiếp tục làm xấu sự quan hệ giữa các cá nhân giáo sĩ và các mục sư bản xứ hoặc các Cơ Đốc nhân trong nhiều khu vực. Điều này phần chính là do sự thiếu hiểu biết lẫn nhau, thất bại thừa nhận những khác biệt văn hóa cơ bản, sự đụng chạm về nhân cách... Một số các truyền đạo quốc gia vẫn không an tâm khi thấy sự tiếp tục tồn tại và điều hành của Ban Trị sự chung. Ít nhất theo quan điểm của họ là lỗi thời và không thể dung thứ trong một Hội Thánh độc lập”¹².

Tuy chẳng bao lâu, Tổng hội C.M.A bãi bỏ chính sách trên và từ năm 1965 trở đi, nguồn tài chính và nhân lực của tổ chức này tiếp tục được nối lại nhưng đã xuất hiện những khoảng cách giữa hai tổ chức.

Trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1975, HTTLVN đã cộng tác, tiếp nhận sự trợ giúp, hỗ trợ truyền giáo từ hơn 50 tổ chức Tin Lành khác để đẩy mạnh hoạt động, trong số này đóng vai trò lớn nhất là Hội Hoàn cầu Khải tượng (World Vision) từ Mỹ.

5. Xung quanh Bản thỏa hiệp giữa Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A năm 1972

Trong khoảng 10 năm cuối của cuộc chiến tranh Việt Nam (1965 - 1975), Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A vẫn là tổ chức truyền giáo Tin Lành lớn nhất tại Miền Nam Việt Nam với lực lượng giáo sĩ thường xuyên lên tới 40 - 50 người. Các chương trình truyền giáo vẫn được mở rộng, đặc biệt tại khu vực Tây Nguyên - Nam Trường Sơn.

Quan hệ giữa Hội C.M.A và HTTLVN vẫn theo cơ chế cũ, Hội Truyền giáo vẫn duy trì các hoạt động, ngân khoản trợ cấp cho các chi hội mới mở, Trường Kinh Thánh cùng các lớp Kinh Thánh hàm thụ, v.v..

Những vấn đề nảy sinh giữa hai tổ chức và giữa các giáo sĩ với mục sư, truyền đạo người Việt vẫn tồn tại âm ỉ,... Cùng với đó, tình hình chính trị đã có những dấu hiệu khiến Hội C.M.A lo ngại. Tiên liệu được trong tương lai không xa sẽ phải rời bỏ địa bàn truyền giáo này, bởi vậy chi nhánh của Hội Truyền giáo tại Việt Nam đã chuẩn bị kế hoạch mới.

Ngày 27/6/1972 tại Sài Gòn, Hội Truyền giáo C.M.A và HTTLVN đã ký “Nguyên văn Bản thỏa hiệp giữa Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A”¹³.

Văn kiện có 5 mục chính như: *I. Nhân sự* ; *II. Hành chính* ; *III. Tài chính*; *IV. Đường hướng đối với tà giáo, các giáo phái và các tổ chức xã hội Cơ Đốc khác*; *V. Thông công với C.M.A thế giới*.

Mỗi phần có nhiều điều khoản chi tiết, có một số điểm đáng chú ý sau:

Về Nhân sự: Quy định nhiệm vụ của các giáo sĩ tại Việt Nam, thể lệ giáo sĩ đến Việt Nam, giáo lý và sự tin kính của giáo sĩ. Trong đó, điều 2: Thể lệ các giáo sĩ đến Việt Nam ghi rõ: “Những giáo sĩ chẳng những phải thông thạo tiếng bản xứ mà còn phải thấu triệt phong tục, tâm lý của người bản xứ cũng như điều lệ của HTTLVN”

Về Hành chính: Điều 1: Ủy ban Liên hiệp “Vai trò của Ủy ban Liên hiệp là thông công, thảo luận, trao đổi ý kiến và thỏa hiệp giữa hai Ban Trị sự Tổng Liên hội và Hội Truyền giáo. Tuy nhiên, Ủy ban Liên hiệp không phải là cơ quan hành pháp nên không phổ biến văn bản”.

Điều 3: Giáo sĩ đối với Hội Thánh địa phương “Giáo sĩ sẵn sàng hòa mình hiệp tác với Hội Thánh hoặc Chủ nhiệm địa hạt. Giáo sĩ không được xen vào nội bộ của Hội Thánh địa phương, Địa hạt hoặc Tổng Liên hội”.

Điều 4: Chuyển nhượng các tài sản “Hội Truyền giáo chuyển nhượng tất cả bất động sản của Hội Truyền giáo tại Việt Nam cho Hội Thánh Tin Lành Việt Nam do Hội đồng Quản trị tài sản của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam đứng tên nhận”.

Về Tài chính: có 4 điều quy định Hội C.M.A tiếp tục trợ giúp tài chính (một số tiền nhất định) cho Trường Kinh Thánh và các chương trình đào tạo khác của HTTLVN, cho việc mở các Hội thánh mới tại đô thị và tỉnh lỵ (phụ cấp cho Truyền đạo sinh, 2/3 kinh phí xây dựng nhà thờ) các nhu cầu bất thường và một số học bổng đào tạo nhân sự.

Về Đường hướng đối với tà giáo, các giáo phái và các tổ chức xã hội Cơ Đốc giáo: có 3 điều quy định tương ứng trong đó nhấn mạnh HTTLVN không hợp tác với tà giáo, có thể thông công với các giáo phái đồng tin kính và khi cần quan hệ với tổ chức xã hội Cơ Đốc nào thì phải tham vấn lẫn nhau.

Về Thông công với C.M.A thế giới: có 2 điều nói rõ HTTLVN là hội viên của C.M.A thế giới và cử đại diện đi dự hội nghị của tổ chức này.

Bản thỏa hiệp này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày ký, tuy nhiên, chưa hết thời hạn thì các giáo sĩ đã phải rút về nước sau ngày 30/4/1975.

Đây là văn bản hết sức quan trọng cho thấy hai tổ chức này đã cố gắng chỉnh sửa những vấn đề nội bộ của họ. Nó cũng cho thấy quy mô cùng chi tiết, thể lệ của sự giúp đỡ từ phía Hội Truyền giáo cho HTTLVN.

6. Những ảnh hưởng của Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A đối với Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (thay phần kết luận)

Khi các giáo sĩ rời khỏi Việt Nam năm 1975, Hội Thánh Tin Lành Việt Nam là một cộng đồng tôn giáo với khoảng 200.000 tín đồ trong đó có 60.000 tín đồ Báp-têm.

Nhìn lại hơn 60 hoạt động của Hội C.M.A tại Việt Nam, các giáo sĩ đã có những đánh giá khác nhau: “Có người chào đón như sự thành công lớn lao trong các Hội Truyền giáo Tin Lành, đồng thời cũng có người coi kết quả công việc là nhỏ, không xứng hợp với sự đầu tư lớn của nhân viên, thời gian, nghị lực và tiền của”¹⁴.

Một sử gia của HTTLVN sau này lại nhận định và đánh giá như sau: “Các giáo sĩ do Hội Truyền giáo đã giữ một vai trò quan trọng, từ hồi tổ chức Hội Thánh quốc gia năm 1927, họ không mệt mỏi trong sự theo đuổi công tác khai khẩn và vun trồng hội thánh trong hàng chục khu vực chưa ai từng đến. Họ làm những công việc vô giá cho hội thánh qua những trường Kinh Thánh, văn chương và chức vụ đặc biệt. Nhiều người trong số này là ưu tú đã cung cấp sự khuyến khích và cảm hứng cho các mục sư và tín đồ trong những thời kỳ thử thách và đau khổ. Họ còn hơn là các “cố vấn”, nhiều người trở thành bạn đồng công và đồng chịu khổ với người Việt Nam. Những thành công trong công tác tại các bộ lạc trong và sau kỳ chiến tranh giành độc lập phần lớn là kết quả của công khó hiển thân của họ. Phải lấy làm tiếc mà chú ý rằng vài người trong vòng họ đã thất bại hoàn toàn hay một phần chức vụ của họ vì thiếu sự hiểu biết về văn hóa trong đó họ đang hoạt động. Một số ít dường như không nắm vững thể yếu của Cơ Đốc giáo, điều này khiến họ tin rằng những nhân tố ngoại biên của bối cảnh văn hóa và giáo phái đối với họ còn quan hệ hơn cuộc sống mới trong Chúa Jesus Christ và công việc Thánh Linh. Những thất bại này là do tình trạng không giống nhau giữa sự giảng dạy và cách sống của họ”¹⁵.

Đó là những nhận định đánh giá trong nội bộ giới chức Tin Lành.

Nếu chỉ tính về số liệu thống kê đơn thuần (về số tín đồ) thì Việt Nam chính là xứ truyền giáo thành công nhất trong hơn 48 quốc gia, vùng truyền giáo trên thế giới của Hội C.M.A. Hoạt động của tổ chức truyền giáo này đã để lại những ảnh hưởng lớn lao lên sự ra đời, tồn tại và phát triển của tổ chức Tin Lành lớn nhất tại Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, các giáo sĩ C.M.A đã đi từ những công việc ban đầu là truyền đạo, dịch Kinh Thánh, gây dựng nên các chi hội Tin Lành đầu tiên, sau đó là thành lập nên tổ chức giáo hội cho chức sắc, tín đồ người bản xứ.

Một cơ cấu tổ chức giáo hội với hệ thống từ Tổng Liên hội đến Địa hạt và sau cùng là các chi hội cơ sở với nguyên tắc vận hành theo chế độ đại biểu, bầu cử và ứng cử dân chủ... đã trở thành quy chuẩn cho hoạt động của giáo hội Tin Lành Việt Nam từ khởi đầu cho đến hiện nay.

Thứ hai, các giáo sĩ C.M.A đã để lại cho HTTLVN một hệ thống giáo thuyết, tín điều, nghi thức thực hành được giải thích là theo Kinh Thánh nhưng mang những nét đặc trưng thần học của Hội C.M.A.

Thứ ba, các giáo sĩ C.M.A đã trực tiếp tiến hành công việc đào tạo nên một đội ngũ chức sắc mục sư, truyền đạo người Việt đầu tiên theo các quy chuẩn của Hội C.M.A. Tầng lớp chức sắc này đã đóng vai trò tích cực trong quá trình tự lập và phát triển tổ chức của mình.

Thứ tư, cho dù còn tranh cãi xung quanh việc thực thi chính sách “Hội Thánh bản xứ”, Hội Truyền giáo C.M.A đã gây dựng và để lại cho HTTLVN một cơ sở vật chất đáng kể với hầu hết các nhà thờ, bất động sản,... mà cho đến nay vẫn là những tài sản không dễ tạo dựng được đối với cộng đồng Tin Lành Việt Nam.

Sau hết, Hội C.M.A để lại cho HTTLVN một di sản không thuộc về lĩnh vực vật chất hay tính tổ chức trần thế mà là một “căn tính” di truyền rất đáng chú ý, đó là: *căn tính năng động truyền giáo trong mọi hoàn cảnh xã hội*. Điều này đã được thể hiện rõ trong thời kỳ từ 1975 cho đến nay.

Tuy nhiên, mặt khác, trong di sản mà Hội C.M.A để lại còn nhiều điều khiếm khuyết, chưa hoàn thiện của hệ thống cùng những nan đề mang tính di truyền cho HTTLVN, đó là:

Về mặt giáo thuyết, thần học, giáo nghi: do Hội C.M.A chỉ soạn thảo bản tín điều mang những nét khái quát chung nhất của giáo thuyết Tin

Lành để tránh sự tranh cãi giữa các thành viên giáo phái nên khi áp dụng cho một giáo hội bản xứ cụ thể (HTTLVN), những quy điều giản đơn đó không đầy đủ để xây dựng một nền tảng tín lý hoàn thiện trọn vẹn. Bởi vậy, dễ hiểu là vào thập niên 30, 40 thế kỷ XX ngay cả đến chức sắc cao cấp nhất cũng bỏ theo giáo phái khác, chưa kể đến sự ly khai, chia rẽ từ trong nội bộ HTTLVN vào thời gian sau này.

Cũng do thành phần đa giáo phái của các giáo sĩ trong Hội C.M.A ảnh hưởng nên các quy phạm về lễ nghi (giáo nghi) của HTTLVN cho đến những năm 1970 vẫn còn chưa thống nhất, giáo hội vẫn phải sử dụng một cuốn sách hướng dẫn các nghi lễ rất đơn sơ, mang tính tham khảo của giáo sĩ J. D. Olsen¹⁶.

Đó là chưa kể sự giảng dạy không nhất quán của đội ngũ giáo sĩ vì trong số họ nhiều người chỉ là tín đồ bình thường, trình độ thần học hạn chế. Chính sự thiếu vắng kiến thức văn hóa chuyên môn và sự hiểu biết về văn hóa, nhân học, nền văn hóa bản địa các xứ truyền giáo mà nhiều khi họ đã làm cho sự xung đột văn hóa, sự chống đối từ phía người dân bản địa tăng thêm¹⁷.

Về chính sách đào tạo chức sắc và những vấn đề xã hội liên quan:

Do là một hội truyền giáo nhỏ nên Hội C.M.A không chủ trương lập các học viện thần học, trường đại học cùng các cơ sở văn hóa, xã hội để hỗ trợ truyền giáo. Điều này là sự khác biệt với các giáo hội, giáo phái Tin Lành tại các miền truyền giáo khác. Cụ thể, có thể so sánh tình hình trái ngược hoàn toàn tại Triều Tiên và Trung Quốc, nơi các giáo phái đã lập ra một hệ thống trường đại học, nhà xuất bản, đào tạo ra một đội ngũ trí thức nhằm gây cơ sở cho việc truyền giáo.

Trong chính sách đào tạo chức sắc người bản xứ, đã có than phiền về “tính thực dân” trong đường hướng của Hội C.M.A. Gần như họ chỉ chú trọng đào tạo ra những cá nhân trình độ trung cấp, chỉ “trung tín đi truyền giáo” mà hạn chế tối đa việc đào tạo nhân tài cấp cao, kể cả các lãnh đạo cho Hội Thánh bản xứ. Điều này đã đưa đến tình trạng là trong giới chức Tin Lành thiếu vắng những trí thức có uy tín trong giáo hội và ngoài xã hội, khiến cho vị thế của giáo hội Tin Lành, sự đóng góp về mặt văn hóa của cộng đồng Tin Lành tỏ ra hết sức mờ nhạt. Hệ quả tất yếu là giáo hội Tin Lành Việt Nam còn dậm khuôn Âu - Mỹ trong ngôn từ thờ phượng, lễ nghi và lối sống, phương pháp và cách thức truyền giáo, chưa nói tới mục tiêu còn hết sức xa vời là xây dựng “một nền thần học riêng”.

Cho đến thời điểm hiện nay, nguyên tắc “Tam Tự”: Tự trị, tự lập, tự khuyếch trương, vẫn là mục tiêu phấn đấu lâu dài của cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1911 - 1965)*, Trung Tâm Nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn: 38.
- 2 Theo sử gia Lê Hoàng Phu, nguyên tắc này đã được nhiều tổ chức truyền giáo áp dụng tại Trung Hoa, Triều Tiên từ những năm 60 của thế kỷ XIX trở đi - NXH.
- 3 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1911 - 1965)*, Sdd: 39 - 40.
- 4 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam...*, Sdd: 55.
- 5 I. R. Stebbins (2004), “41 năm hầu việc Chúa với Hội Thánh Tin Lành Việt Nam 1920 - 1961”, (Hồi ký), *Spiritual Light Magazine*: 150 - 151.
- 6 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam...*, Sdd: 67 - 68.
- 7 Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1965), *Các quyết nghị Hội đồng Tổng Liên hội (Từ năm 1927 đến 1963)*, Nha Trang: 31.
- 8 Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1958), *Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1936 - tu chính và tái ấn 1952, 1957, 1958)*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn: 24.
- 9 Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1965), *Các quyết nghị Hội đồng Tổng Liên hội...*, Sdd: 39.
- 10 Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1965), *Các quyết nghị Hội Đồng Tổng Liên Hội...*, Sdd: 40.
- 11 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Sdd: 133.
- 12 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Sdd: 123 - 124.
- 13 Nguyên văn “Bản thỏa hiệp giữa Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A” được đăng trong *Thánh Kinh Nguyệt san* số 398, 399, tháng 9 và 10/1972.
- 14 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Sdd: 163.
- 15 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Sdd: 171.
- 16 Cuốn “Mục sư Chi nam” của giáo sĩ J. D .Olsen chỉ mang tính giới thiệu nghi lễ của nhiều giáo phái.
- 17 Ví dụ vấn đề coi thờ cúng tổ tiên là thờ lạy hình tượng - NXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tôn Thất Bình (2010), *Bàn tay trong chiếc găng*, Hồi ký của Mục sư Tôn Thất Bình (tức giáo sĩ Thomas Hartman Stebbins), Nxb. Phương Đông, Tp. HCM.
2. Hội Tin Lành Đông Pháp (1939), *Bản thảo Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Đông Pháp*, Nhà in Đức Lưu Phương, Sài Gòn.
3. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1958), *Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
4. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Miền Bắc (1963), *Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc)*, Hà Nội.

5. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1964), *Các quyết nghị Hội Đồng Tổng Liên 1927 - 1964*, Bản in roneo, Lưu hành nội bộ, Nha Trang.
6. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1971), *Thế hệ Thánh Kinh Thần Học Viện*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
7. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1971), *Trường Kinh Thánh và Thần học Viện 50 năm - Kỷ yếu*, Thần học Viện, Nha Trang.
8. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1972), “Nguyên văn Bản thỏa hiệp giữa HTTLVN và Hội Truyền giáo Tin Lành C.M.A - ký kết tại Sài Gòn ngày 27 tháng 6 năm 1972”, *Thánh Kinh Nguyệt San*, 399 (9-10): 21 - 24.
9. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1977), *Các quyết nghị Hội Đồng Tổng Liên 1965 - 1976*, Bản in roneo, Lưu hành nội bộ, Tp. HCM.
10. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Miền Nam (2001), *Kỷ niệm 90 năm Tin Lành đến Việt Nam (1911 - 2001) - Những sự kiện và hình ảnh*, Lưu hành nội bộ, Tp. Hồ Chí Minh.
11. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Miền Nam (2002), *Hiến Chương*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
12. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Miền Nam (2005), *Kỷ yếu 2005*, Lưu hành nội bộ, Tp. Hồ Chí Minh.
13. Đoàn Văn Miêng (2011), *Ấn Điển diệu kỳ*, Tự truyện của Mục sư Đoàn Văn Miêng, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Phạm Văn Năm (1995), *Dâng trọn cuộc đời - Hồi ký 55 năm phục vụ Chúa*, Nxb. Vietnamese Christian Literature, California, USA.
15. Olsen J.D. (1957), *Mục sư chỉ nam*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
16. Olsen J.D. (1958), *Thần Đạo Học*, Nhà in Tin Lành, Sài Gòn.
17. Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam 1911 - 1965*, Trung Tâm nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn.
18. Stebbins I. R. (2004), “41 năm hầu việc Chúa với Hội Thánh Tin Lành Việt Nam 1920 - 1961” (Hồi ký), *Spiritual Light Magazine*, Ohio, USA.
19. Lê Văn Thái (1971), *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ - hồi ký*, Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn.
20. Lê Văn Thiện (2001), “Phương hướng phát triển Hội Thánh”, *Người Chăn Bầy*, (9) 13 - 20, Lưu hành nội bộ.
21. Phạm Xuân Tín (1962), *Lịch sử HTTLVN - Số đặc biệt của Tạp chí Truyền giáo*.
22. Phạm Xuân Tín (1990), *Tìm gặp Đấng Chân Thần - Hồi ký*, Lưu hành nội bộ.
23. Wetzel D. R. (1992), *Bối cảnh Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên hiệp*, Tài liệu giảng dạy của Viện Thần học Việt Nam, Lưu hành nội bộ, Garden Grove, California.
24. Irwin E. F. (1937), *With Christ in Indo-China, The Story of Alliance Mission in French Indochina and East Siam*, Christian Pub.Inc., Harrisburg.

Abstract**A HISTORY OF THE RELATIONSHIP BETWEEN THE
CHRISTIAN AND MISSIONARY ALLIANCE (C.M.A) AND
THE VIETNAM PROTESTANT CHURCH**

Protestantism was introduced into Vietnam by the missionaries of the Christian and Missionary Alliance (C&MA) with the first missionary headquarters in Đà Nẵng for over 100 years. In 1927, the missionaries established the French Protestant church of the East that was the forerunner of the Vietnam Protestant Church. The historical relationship between the two organizations from the beginning until 1975, the missionaries withdrew from Vietnam, directly affected the process of evangelizing and left a deep imprint to the Protestant community in Vietnam. Research on this special relationship helps to clarify many issues related to the missionary history and to have a better understanding of the doctrine characteristics, church organization, ritual and lifestyle of the Vietnam Protestant community. This essay aims to these purposes. Basing on the historical data and using the method of history and religious studies, it examines and analyses the relationship between the two organizations from the beginning until 1975. However, due to limited sources of bibliography, documentation and an article scale, it certainly could not mention every issue.

Keywords: C&MA, Protestantism, relationship, missionary, Vietnam.